

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TP. BUÔN MA THUỘT  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 197/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 24/9/2024.

*V/v Tranh chấp chia tài sản  
sau khi ly hôn.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Bạ
2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Vân.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thùy Linh - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 299/2024/TLST-HNGĐ ngày 08/4/2024 về việc: “Tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 184/2024/QĐXXST-DS ngày 26/8/2024, và Quyết định hoãn phiên tòa số: 161/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06/9/2024 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Đào Thị Mỹ Tr, sinh năm: 1989; Địa chỉ: Số nhà 504/21 đường L, phường E, thành phố B tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

*Đại diện theo ủy quyền:* Bà Nguyễn Thị Thanh L, sinh năm: 1981; Địa chỉ: Số nhà 121 đường H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

**2. Bị đơn:** Ông Lê Phúc T, sinh năm: 1981; Địa chỉ: Số 172 Buôn H, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh L trình bày:**  
Bà Đào Thị Mỹ Tr và ông Lê Phúc T trước đây là vợ chồng. Nhưng quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Bà Tr và ông T đã ly hôn theo Quyết định số: 537/2023/QĐST-HNGĐ ngày 20/11/2023, Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự, tại Tòa án nhân dân thành phố B.

Trong Quyết định vợ chồng bà Tr ông T không yêu cầu phân chia về tài sản chung vì trước đó vợ chồng bà Tr ông T tự thỏa thuận. Nhưng sau khi ly hôn cho đến nay vợ chồng bà Tr ông T cũng không tự thỏa thuận được về tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, bà Tr làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng bà Tr ông T về việc phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là:

1. Tài sản chung đứng tên hai vợ chồng: Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CT 368630, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS-27640. Do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20/3/2020. Thửa đất số: 573, tờ bản đồ số: 72, diện tích: 200m<sup>2</sup>, hình thức sử dụng: Sử dụng riêng, mục đích sử dụng: Đất ở 60m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 140m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng: Đất ở: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm: 2043; Địa chỉ thửa đất tại: xã E, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Và các tài sản khác bà Tr mua để phục vụ công việc của bà Tr gồm: 01 Máy Kan sai lai, nhãn hiệu Zuki, trị giá khoảng 11.000.000 đồng, 01 Máy may điện tử, nhãn hiệu Zuki, trị giá khoảng 4.000.000 đồng, 03 Máy may cơ, nhãn hiệu Zuki, trị giá khoảng 9.000.000 đồng, 01 Bàn ủi hơi nước, nhãn hiệu Zuki, trị giá khoảng 1.500.000 đồng, 01 Máy vắt sô, nhãn hiệu Zuki, trị giá khoảng 5.000.000 đồng và số tiền 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng). Đây là số tiền vốn mở cửa hàng quần áo.

- Đối với các tài sản gồm: 01 Máy Kan sai lai, nhãn hiệu Zuki, trị giá khoảng 11.000.000 đồng, 01 Máy may điện tử, nhãn hiệu Zuki, trị giá khoảng 4.000.000 đồng, 03 Máy may cơ, nhãn hiệu Zuki, trị giá khoảng 9.000.000 đồng, 01 Bàn ủi hơi nước, nhãn hiệu Zuki, trị giá khoảng 1.500.000 đồng, 01 Máy vắt sô, nhãn hiệu Zuki, trị giá khoảng 5.000.000 đồng và số tiền 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng). Đối với các tài sản này nguyên đơn xin rút yêu cầu khởi kiện.

Đối với tài sản đứng tên hai vợ chồng là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CT 368630, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS-27640 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20/3/2020. Yêu cầu Tòa án xem xét

chia cho bà Tr và ông T mỗi người được hưởng ½ giá trị nhà và đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS-27640 trên.

**Bị đơn ông Lê Phúc T trình bày:** Ông và bà Đào Thị Mỹ Tr đã thỏa thuận ly hôn vào ngày 20/11/2023 tại Tòa án nhân dân thành phố B.

Nay bà Đào Thị Mỹ Tr yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại địa chỉ: số 172 Buôn H, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk thì ông không đồng ý vì nguồn gốc tài sản trên là do bố mẹ ông cho ông, ông để lại cho con trai ông là cháu Lê Phúc H khi cháu đủ tuổi, ông không chấp nhận chia đôi giá trị đất và tài sản trên đất.

**Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu như sau:**

-Về tố tụng: Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã giải quyết đúng trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự, tại phiên tòa HĐXX và đương sự đã chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

-Về nội dung: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Đào Thị Mỹ Tr yêu cầu phân chia tài sản chung sau thời kỳ hôn nhân là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số CT 368630, thửa đất số 573, tờ bản đồ số 72, diện tích 200m<sup>2</sup> được Sở tài nguyên và môi trường cấp ngày 20/3/2020, tọa lạc tại: xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk là có căn cứ. Bởi lẽ đây là tài sản chung của vợ chồng bà Đào Thị Mỹ Tr và ông Lê Phúc T. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông T cho rằng diện tích đất trên được bố mẹ ông cho tặng cho cá nhân ông không phải cho hai vợ chồng ông và bà Tr. Vì bà Tr là vợ nên ông T cho bà Tr cùng đứng tên trong giấy chứng nhận. Xét thấy tại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Văn phòng công chứng Đ công chứng ngày 06/02/2020 thể hiện bên chuyển nhượng ông Lê Phúc Đ và chị Lê Thị Thảo V và bên nhận chuyển nhượng là ông Lê Phúc T và bà Đào Thị Mỹ Tr. Như vậy phần diện tích đất trên là tài sản mà vợ chồng ông T, bà T nhận chuyển nhượng, trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của ông T, bà Tr. Hiện tại ông T đang sinh sống trên căn nhà trên thửa đất, nên cần giao tài sản trên cho ông T trực tiếp quản lý, sử dụng và định đoạt. Ông T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Tr ½ giá trị tài sản là phù hợp.

Đình chỉ một phần khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia đôi với: 01 Máy Kan sai lai nhãn hiệu Zuki, 01 Máy may điện tử nhãn hiệu Zuki, 03 Máy may cơ nhãn hiệu Zuki, 01 Bàn ủi hơi nước nhãn hiệu Zuki, 01 Máy vắt sữa nhãn hiệu Zuki và số tiền 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng).

Các đương sự phải chịu án phí và các chi phí tố tụng khác theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

1. *Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp:* Quan hệ tranh chấp giữa nguyên đơn bà Đào Thị Mỹ Tr với bị đơn ông Lê Phúc T là tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có nơi cư trú tại thành phố B nên Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. *Về nội dung:* Bà Đào Thị Mỹ Tr và ông Lê Phúc T kết hôn với nhau từ năm 2015. Do cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nên bà Tr đã làm đơn xin ly hôn với ông Lê Phúc T. Ngày 20/11/2023, Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đã giải quyết về quan hệ hôn nhân và con chung giữa bà Đào Thị Mỹ Tr và ông Lê Phúc T theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 537/2023/QĐST-HNGĐ ngày 20/11/2023. Về phần tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên sau khi ly hôn, bà Tr và ông T không tự thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung. Do vậy, bà Tr khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung là 01 quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số CT 368630, thửa đất số 573, tờ bản đồ số 72, diện tích 200m<sup>2</sup> được Sở tài nguyên và môi trường cấp ngày 20/3/2020, tọa lạc tại xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2.1. Đối với phần diện tích đất thuộc thửa đất số 573, tờ bản đồ số 72, diện tích 200m<sup>2</sup> (trong đó có 60m<sup>2</sup> đất ở và 140m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) được Sở tài nguyên và môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số CT 368630 ngày 20/3/2020 cho ông Lê Phúc T và bà Đào Thị Mỹ Tr, tọa lạc tại: xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Quá trình làm việc và tại phiên tòa nguyên đơn đều xác nhận diện tích đất trên được bà Tr và ông T nhận chuyển nhượng của bố và cháu của ông T vào năm 2020. Bà Tr và ông T đã làm nhà ở trên lô đất này. Tuy nhiên ông T cho rằng diện tích đất trên được bố ông cho cá nhân ông không phải cho vợ chồng ông, ông không biết tại sao đất lại đứng tên bà Tr và ông. Ông T không đồng ý chia tài sản này mà để lại cho con trai. Hội đồng xét xử thấy rằng, về nguồn gốc hình thành diện tích đất trên được ông Lê Phúc T và chị Lê Thị Thảo V (là bố đẻ và cháu ruột ông T) chuyển nhượng cho vợ chồng ông T và bà Tr sau khi kết hôn. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được công chứng hợp pháp tại Văn phòng công chứng Đ công chứng vào ngày 06/02/2020. Các bên đã nhận đất và xây nhà ở ổn định cho đến khi ông T, bà Tr ly hôn. Hiện nay ông Lê Phúc T và bà Đào Thị Mỹ Tr là người đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số CT 368630. Như vậy phần diện tích đất trên là tài sản mà vợ chồng bà Tr, ông T nhận chuyển nhượng trong thời

kỳ hôn nhân nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình thì phần diện tích đất trên là tài sản chung của bà Đào Thị Mỹ Tr và ông Lê Phúc T. Do vậy, việc ông T cho rằng phần diện tích đất là tài sản riêng và đề nghị không phân chia là không có căn cứ.

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 01/8/2024, phần diện tích đất trên được Hội đồng định giá xác định có giá 3.300.000.000 đồng. Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số CT 368630 thể hiện phần diện tích đất ở là 60m<sup>2</sup> hiện trạng trên đất đã xây 01 căn nhà cấp 4, 01 tầng trệt, móng xây đá hộc, tường xây gạch, mái lợp tôn thiếc, nền lát gạch ceramic 400 x 400 trần đóng tôn lạnh, diện tích xây dựng 60m<sup>2</sup>, do vậy cần tuyên giao toàn bộ phần diện tích đất cho một bên và buộc bên nhận đất phải thanh toán giá trị đất mà một bên được hưởng cho bên kia là phù hợp. Hiện tại ông T đang sinh sống trên căn nhà trên thửa đất, nên cần giao phần diện tích đất trên cho ông T trực tiếp quản lý, sử dụng và định đoạt. Ông T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Tr ½ giá trị đất là 1.650.000.000 đồng là phù hợp.

2.2. Về tài sản trên đất: Bà Tr ông T đã xây dựng một nhà cấp 4 có diện tích 60m<sup>2</sup>, trị giá 128.300.000 đồng. Ngoài ra có 01 nhà kho phía sau nguyên đơn bà Tr không yêu cầu định giá. Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận đây là phần tài sản chung của vợ chồng. Tại phiên tòa nguyên đơn có nguyện vọng nếu ông T không nhận tài sản trên thì nguyên đơn xin nhận tài sản để thanh toán giá trị đất và tài sản trên đất cho ông T. Tuy nhiên, sau khi bà Tr ông T ly hôn thì hiện nay ông T đang ở trên diện tích đất trên nên Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận giao cho ông T sử dụng toàn bộ tài sản trên đất, ông T có nghĩa vụ phải thanh toán cho bà Tr ½ trị giá nhà là: 64.150.000 đồng và 1.650.000.000 đồng giá trị đất. Tổng cộng là: 1.714.150.000 đồng là phù hợp.

Từ những phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

3. *Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:* Căn cứ khoản 3 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự, buộc nguyên đơn Đào Thị Mỹ Tr có nghĩa vụ chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.000.000 đồng. Chấp nhận bà Tr đã nộp và chi phí xong.

4. *Về chi phí định giá tài sản:* Căn cứ Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự, buộc nguyên đơn Đào Thị Mỹ Tr và bị đơn ông Lê Phúc T, mỗi người có nghĩa vụ chịu ½ chi phí định giá tài sản là 2.000.000 đồng. Chấp nhận bà Tr đã nộp số tiền 4.000.000 đồng. Do vậy cần buộc ông T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Tr số tiền 2.000.000 đồng mà bà Tr đã nộp tạm ứng chi phí định giá tài sản.

5. *Về Phí khai thác sử dụng tài liệu đất đai:* Nguyên đơn Đào Thị Mỹ Tr có nghĩa vụ chịu Phí khai thác sử dụng tài liệu đất đai tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký

đất đai thành phố B, tỉnh Đắk Lắk là 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng). Chấp nhận bà Tr đã nộp và chi phí xong.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Đào Thị Mỹ Tr và ông Lê Phúc T mỗi người phải chịu 63.424.500 đồng án phí dân sự có giá ngạch đối với phần tài sản mà mình được phân chia.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, khoản 2 Điều 165, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.*

#### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn của bà Đào Thị Mỹ Tr.

2. Về phân tài sản chung:

- Giao cho ông Lê Phúc T được quyền quản lý, sử dụng tài sản là 01 thửa đất có diện tích 200m<sup>2</sup> (trong đó có 60m<sup>2</sup> đất ở và 140m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm), thuộc thửa đất số 573, tờ bản đồ số 72 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 368630 cấp ngày 20/3/2020, lô đất tọa lạc tại: Xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Phần diện tích đất có tứ cận: Phía Bắc giáp thửa đất số 172, dài 40,05m; Phía Đông giáp thửa đất số 574, dài 5m; Phía Nam giáp thửa đất số 574, dài 40m; Phía Tây giáp đường, dài 5m. Diện tích đất trên được Hội đồng định giá xác định có giá 3.300.000.000 đồng.

- Giao cho ông Lê Phúc T được quyền sở hữu 01 nhà xây cấp 4 có diện tích 60m<sup>2</sup>, tổng giá trị nhà là: 128.300.000 đồng được xây dựng trên diện tích đất tại thửa đất số 573, tờ bản đồ số 72 nói trên.

Tổng trị giá tài sản ông Lê Phúc T được giao quản lý, sử dụng, định đoạt có giá trị là: 3.428.300.000 đồng. Ông Lê Phúc T có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản cho bà Đào Thị Mỹ Tr số tiền: 1.714.150.000 đồng.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 để tính lãi suất đối với khoản tiền chậm thi hành khi có đơn yêu cầu thi hành án.

Ông Lê Phúc T có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sang tên đối với phần đất mình được quản lý, sử dụng và định đoạt.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia đôi với: 01 Máy Kan sai lai nhãn hiệu Zuki, 01 Máy may điện tử nhãn hiệu Zuki, 03 Máy

may cơ nhãn hiệu Zuki, 01 Bàn ủi hơi nước nhãn hiệu Zuki, 01 Máy vắt sô nhãn hiệu Zuki và số tiền 160.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu đồng).

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Buộc nguyên đơn bà Đào Thị Mỹ Tr có nghĩa vụ chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.000.000 đồng. Chấp nhận bà Tr đã nộp và đã chi phí xong.

5. Về chi phí định giá tài sản: Buộc nguyên đơn bà Đào Thị Mỹ Tr và bị đơn ông Lê Phúc T, mỗi người có nghĩa vụ phải chịu  $\frac{1}{2}$  chi phí định giá tài sản là 2.000.000 đồng. Chấp nhận bà Tr đã nộp số tiền 4.000.000 đồng. Do vậy buộc ông Lê Phúc T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Tr số tiền 2.000.000 đồng mà bà Tr đã nộp tạm ứng chi phí định giá tài sản.

6. Về Phí khai thác sử dụng tài liệu đất đai: Nguyên đơn Đào Thị Mỹ Tr có nghĩa vụ chịu Phí khai thác sử dụng tài liệu đất đai tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B, tỉnh Đắk Lắk là 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng). Chấp nhận bà Tr đã nộp và đã chi phí xong.

7. Về án phí: Bà Đào Thị Mỹ Tr phải chịu 63.424.500 đồng án phí dân sự có giá ngạch. Được khấu trừ số tiền 13.905.000 đồng do bà Nguyễn Thị Thanh L nộp thay theo biên lai số: AA/2023/0009803 ngày 03/4/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Bà Đào Thị Mỹ Tr còn phải nộp tiếp số tiền 49.519.500 đồng.

Ông Lê Phúc T phải chịu 63.424.500 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7 và điều 9 Luật THADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- Phòng KTNV&THATAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp. B;
- Chi cục THADS Tp.B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

**Nguyễn Thị Thanh**







